TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM KHÊ** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do – Hạnh Phúc**
Bản án số: 33/2022/HNGĐ-ST Ngày 28-5-2022 V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Hán Hưởng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Mạnh Linh

2. Bà Nguyễn Thị Tâm

- *Thư ký phiên toà*: Ông Nguyễn Hải Phú - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Thật - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 98/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1984 *(Có mặt)*

Địa chỉ: Khu 70, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Phạm Trọng T, sinh năm 1974 *(Anh T có đơn xin xét xử vắng mặt).*

Nơi ĐKHKTT: Tổ 10, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

Hiện nay anh T đang tạm trú tại: Số 49/18, Nguyễn Thị B, phường T, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/12/2021,tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn anh Phạm Trọng T kết hôn tự nguyện,

đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố T, tỉnh Thái Bình ngày 19/5/2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống tại phường H, thành phố T, tỉnh Thái Bình một thời gian ngắn rồi cùng nhau đi làm ăn. Qúa trình chung sống vợ chồng hòa thuận đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng lối sống, quan điểm sống không hợp. Vợ chồng đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai từ 2019 đến nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin ly hôn anh T để ổn định cuộc sống.

- *Về con chung*: Anh chị có 02 con chung là Phạm Tiến S, sinh ngày 22/10/2006; Phạm Hồng A, sinh ngày 14/7/2014. Hiện nay, cháu S đang ở cùng anh T, cháu A đang ở cùng chị. Ly hôn, chị xin tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu A và để anh T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu S. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

- *Về tài sản chung; Quyền, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức*: Chị T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 14/02/2022 bị đơn là anh Phạm Trọng T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, thời điểm ly thân như chị Nguyễn Thị T trình bày là đúng. Tới nay, anh T xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, chị T xin ly hôn anh, anh nhất trí ly hôn.

- *Về con chung*: Anh chị có 02 con chung là Phạm Tiến S, sinh ngày 22/10/2006 và Phạm Hồng A, sinh ngày 14/7/2014. Hiện nay, cháu S đang ở cùng anh, cháu A đang ở cùng chị T. Ly hôn, anh xin trực tiếp nuôi dưỡng cháu S và để chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu A. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung; Quyền, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức*: Anh T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê phát biểu quan điểm:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án và trong quá trình giải quyết của Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- *Về nội dung vụ án:*

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phạm Trọng T.

Về con chung: Xử: Giao cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Phạm Hồng A, sinh ngày 14/7/2014; giao cho anh Phạm Trọng T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Phạm Tiến S, sinh ngày 22/10/2006; kể từ khi ly hôn cho đến khi từng con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung, Quyền, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức: Do cả chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Trọng T đều không đề nghị xem xét, nên đề nghị Hội đồng xét xử không giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và T diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng*: Trước khi Tòa án thụ lý vụ án, anh Phạm Trọng T và chị Nguyễn Thị T có văn bản thỏa thuận đề nghị Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, nơi nguyên đơn cư trú giải quyết và anh Phạm Trọng T đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy Toà án căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự để thụ lý vụ án vụ án và Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự không tổ chức hòa giải, mà đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh Phạm Trọng T là thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2]. *Về nội dung vụ án.*

2.1. Xét yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T xin được ly hôn anh Phạm Trọng T thấy rằng: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Trọng T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố T, tỉnh Thái Bình ngày 19/5/2005 là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Trọng T đều xác định vợ chồng mâu thuẫn và đã ly thân từ năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không

đạt được. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh T để cho anh chị sớm n định cuộc sống riêng.

2.2. V*ề con chung:* Chị T và anh T có có 02 con chung là Phạm Tiến S, sinh ngày 22/10/2006; Phạm Hồng A, sinh ngày 14/7/2014. Hiện nay cháu S đang ở cùng anh T, cháu A đang ở cùng chị T. Ly hôn, ngyện vọng của anh T xin tiếp tục nuôi dưỡng cháu S và nguyện vọng của chị T xin đợ trực tiếp nuôi dưỡng cháu A.

Xét thấy nguyện vọng nuôi dưỡng con chung của chị T, anh T đều phù hợp với nguyện vọng của các con chung và không trái với quy định của pháp luật, cần chấp nhận. Do chị T và anh T đều không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3. *Về tài sản chung; Quyền, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức:* Chị T và anh T đều không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về án phí:* Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án và Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phạm Trọng T.

2. *Về con chung:* Giao cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Phạm Hồng A, sinh ngày 14/7/2014; giao cho anh Phạm Trọng T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Phạm Tiến S, sinh ngày 22/10/2006 kể từ khi ly hôn cho đến khi từng con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chị T và anh T không phai cấp dưỡng nuôi con chung nhưng chị T, anh T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 và thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án Dân sự.

3. *Về tài sản chung, Quyền, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức:* Hội đồng xét xử không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007774, ngày 12/01/2022; tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị T có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện Cẩm Khê;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THA DS huyện Cẩm Khê;
- UBND xã T;
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Hán Hưởng